

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 38

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244//2010/QD-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Trần Đình Long	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2013

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.450.968.247.165	920.716.306.275
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		865.814.503.125	171.452.034.042
111	1. Tiền	4	31.621.265.979	57.932.301.545
112	2. Các khoản tương đương tiền		834.193.237.146	113.519.732.497
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.1	300.209.190.357	482.626.360.687
121	1. Đầu tư ngắn hạn		310.286.543.549	546.815.652.394
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(10.077.353.192)	(64.189.291.707)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		166.869.565.020	153.240.289.848
131	1. Phải thu khách hàng	5	97.301.537.890	91.732.304.394
132	2. Trả trước cho người bán	6	53.749.058.132	53.302.610.913
135	3. Các khoản phải thu khác	7	16.543.300.378	8.929.705.921
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(724.331.380)	(724.331.380)
140	IV. Hàng tồn kho	8	99.163.268.156	94.066.669.285
141	1. Hàng tồn kho		113.335.404.631	108.238.805.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.172.136.475)	(14.172.136.475)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.911.720.507	19.330.952.413
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.567.707.944	1.671.600.276
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.892.448.445	14.800.740.105
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.073.174.217	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	2.378.389.901	1.863.596.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.169.436.960	148.002.600.387
220	I. Tài sản cố định		70.826.003.869	71.893.440.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	55.909.355.994	56.813.521.117
222	Nguyên giá		124.358.411.944	122.819.657.521
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(68.449.055.950)	(66.006.136.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.916.647.875	15.079.919.395
228	Nguyên giá		16.593.006.576	16.593.006.576
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.676.358.701)	(1.513.087.181)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		14.313.522.748	14.313.522.748
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	10.457.079.172	10.457.079.172
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.3	4.698.000.000	4.698.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	13.3	(841.556.424)	(841.556.424)
260	III. Tài sản dài hạn khác		39.302.391.973	39.475.550.077
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.474.270.569	38.647.428.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		481.140.356	481.140.356
268	3. Tài sản dài hạn khác		346.981.048	346.981.048
269	IV. Lợi thế thương mại		21.727.518.370	22.320.087.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.597.137.684.125	1.068.718.906.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		256.961.023.891	362.532.758.463
310	I. Nợ ngắn hạn		254.641.545.391	360.213.279.963
311	1. Vay ngắn hạn	16	178.002.836.308	238.712.408.260
312	2. Phải trả người bán	17	17.229.370.048	13.881.958.436
313	3. Người mua trả tiền trước		160.964.794	67.189.519
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	6.700.603.801	11.400.800.892
315	5. Phải trả người lao động		32.970.739.999	50.796.098.552
316	6. Chi phí phải trả		7.995.554.154	482.990.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	5.630.464.663	38.932.272.156
320	8. Dự phòng phải trả		-	-
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.951.011.624	5.939.561.994
330	II. Nợ dài hạn	20	2.319.478.500	2.319.478.500
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.319.478.500	2.319.478.500
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.151.308.702.341	517.874.042.604
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.151.308.702.341	517.874.042.604
411	1. Vốn cổ phần		403.625.000.000	200.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		668.503.548.236	226.238.904.236
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		6.836.132.890	6.836.132.890
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.543.379.358	6.838.079.746
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.800.641.857	77.460.925.732
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	188.867.957.893	188.312.105.595
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.597.137.684.125	1.068.718.906.662

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ khó đòi đã xử lý	90.730.000	90.730.000
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	671.213	187,81
- Euro (EUR)	143.075	50,99

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 5 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)

Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 1/2014	Quý 1/2013	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	175.718.786.492	74.520.305.460	175.718.786.492	74.520.305.460
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	1.316.656.880	-	1.316.656.880	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	174.402.129.612	74.520.305.460	174.402.129.612	74.520.305.460
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	138.219.075.576	60.679.966.176	138.219.075.576	60.679.966.176
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.183.054.036	13.840.339.284	36.183.054.036	13.840.339.284
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	10.945.209.942	5.415.879.556	10.945.209.942	5.415.879.556
22	7. Chi phí tài chính	25	432.973.070	1.953.984.288	432.973.070	1.953.984.288
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.250.301.891	8.594.444	1.250.301.891	8.594.444
24	8. Chi phí bán hàng	26	8.321.573.374	1.352.348.678	8.321.573.374	1.352.348.678
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.972.141.502	8.248.036.799	14.972.141.502	8.248.036.799
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		23.401.576.032	7.701.849.075	23.401.576.032	7.701.849.075
31	11. Thu nhập khác	28	1.371.669.167	10.898	1.371.669.167	10.898
32	12. Chi phí khác	28	263.501.270	1.020.729	263.501.270	1.020.729
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		1.108.167.897	(1.009.831)	1.108.167.897	(1.009.831)
45	14. Lãi lỗ tại công ty liên kết	13.2	-	3.617.922.282	-	3.617.922.282
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		24.509.743.929	11.318.761.526	24.509.743.929	11.318.761.526
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	3.983.027.395	2.276.786.678	3.983.027.395	2.276.786.678
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29	-	(82.996.061)	-	(82.996.061)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		20.526.716.534	9.124.970.909	20.526.716.534	9.124.970.909
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	22	10.225.729.850	(88.907.592)	10.225.729.850	(88.907.592)
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		10.300.986.684	9.213.878.501	10.300.986.684	9.213.878.501
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	415	797	415	797

Bùi Xuân Tường
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 5 năm 2014

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		24.509.743.929	11.318.761.526
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	11,12	3.484.298.243	1.303.904.968
03	Các khoản dự phòng	25	(3.770.825.710)	(70.023.269)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư	23.2	(4.042.199.980)	(4.092.891.636)
06	Chi phí lãi vay	25	1.250.301.891	8.594.444
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.431.318.373	8.468.346.033
09	Giảm các khoản phải thu		(13.629.275.172)	(9.453.327.574)
10	Giảm hàng tồn kho		(5.096.598.871)	(1.301.839.501)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		(44.873.612.250)	(6.117.855.375)
12	Giảm chi phí trả trước		277.050.436	282.540.557
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.282.595.891)	(8.594.444)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.601.531.688)	(2.631.938.925)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.059.896.189
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(51.775.245.063)	(8.702.773.040)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	11,12	(1.931.666.968)	(1.452.572.744)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	11,12	169.170.666	-
23	Tiền chi mua cổ phiếu của các đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(98.835.118.325)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		283.221.156.502	-
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia	23.2	6.718.115.223	422.811.773
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		189.341.657.098	(1.029.760.971)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21.1	645,389,644,000	182,320,000,000
33	Tiền vay nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	16	(60,709,571,952)	-
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	21.2	(20,048,166,500)	-
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số	22	(7,835,848,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		556,796,057,048	182,320,000,000
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		694,362,469,083	172,587,465,989
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		171,452,034,042	49,860,270,524
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		865,814,503,125	222,447,736,513



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 5 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 là 5.049 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.920).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con trực tiếp sau:

► Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5503000010 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính đặt tại Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty nắm 54,6% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

► Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309493985 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 11 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ vệ sinh và dịch vụ bảo trì, thi công cảnh quan đô thị và các dịch vụ hỗ trợ quản lý khác.

► Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100230134 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 12 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại tầng 3, số 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư, vệ sinh và thương mại.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.283.340.222	784.810.915
Tiền gửi ngân hàng	38.045.180.116	57.147.490.630
Các khoản tương đương tiền	826.485.982.787	113.519.732.497
TỔNG CỘNG	865.814.503.125	171.452.034.042

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	97.095.094.774	91.538.983.596
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	206.443.116	193.320.798
TỔNG CỘNG	97.301.537.890	91.732.304.394
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(724.331.380)	(724.331.380)
PHẢI THU THUẦN	96.577.206.510	91.007.973.014

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	3.371.008.841	3.172.610.913
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	50.378.049.291	50.130.000.000
TỔNG CỘNG	53.749.058.132	53.302.610.913

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi dự thu	4.880.302.648	7.724.138.901
Bảo hiểm xã hội và y tế	24.706.238	88.295.274
Phải thu tiền bán chứng khoán	10.566.265.137	-
Các khoản phải thu khác	1.072.026.355	1.117.271.746
TỔNG CỘNG	16.543.300.378	8.929.705.921

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thành phẩm	51.739.540.642	50.710.766.874
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.426.474.127	44.760.233.468
Nguyên vật liệu	10.573.641.479	10.180.294.322
Công cụ và dụng cụ	1.593.567.230	2.212.815.896
Hàng mua đang đi đường		374.695.200
Hàng gửi đi bán	2.181.153	-
TỔNG CỘNG	113.335.404.631	108.238.805.760
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.172.136.475)	(14.172.136.475)
GIÁ TRỊ THUẦN	99.163.268.156	94.066.669.285

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	14.172.136.475	124.670.518
Cộng: Tăng do mua công ty con	-	15.699.301.664
Trừ: - Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.527.165.189)
- Giảm do thanh lý công ty con	-	(124.670.518)
Số cuối năm	14.172.136.475	14.172.136.475

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	923.110.258	557.147.870	(450.968.505)	1.029.289.623
Phí dịch vụ khác	748.490.018	733.712.327	(943.784.024)	538.418.321
Cộng	1.671.600.276	1.290.860.197	(1.394.752.529)	1.567.707.944

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ ngắn hạn	1.179.891.080	1.115.582.880
Tạm ứng cho nhân viên	1.198.498.821	403.739.827
Các khoản khác	-	344.274.247
TỔNG CỘNG	2.378.389.901	1.863.596.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.416.017.525	75.658.924.665	8.258.197.876	1.486.517.455	122.819.657.521
Mua sắm mới	-	62.000.000	-	-	62.000.000
Tăng từ hàng tồn kho xuất sử dụng	-	1.869.666.968	-	-	1.869.666.968
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	(392.912.545)	-	(392.912.545)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	37.416.017.525	77.590.591.633	7.865.285.331	1.486.517.455	124.358.411.944
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.341.960.773	18.507.657.894	1.848.528.443	1.513.042.269	24.211.189.379
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	15.457.923.623	43.279.612.666	6.120.668.029	1.147.932.086	66.006.136.404
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	(223.741.879)	-	(223.741.879)
Khấu hao trong kỳ	572.132.493	1.751.789.161	306.319.985	36.419.786	2.666.661.425
Điều chỉnh loại	-	5.304.437	-	(5.304.437)	-
Số cuối kỳ	16.030.056.116	45.036.706.266	6.203.246.133	1.179.047.435	68.449.055.950
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	21.958.093.902	32.379.311.999	2.137.529.847	338.585.369	56.813.521.117
Số cuối kỳ	21.385.961.409	32.553.885.367	1.662.039.198	307.470.020	55.909.355.994
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	15.976.296.500	481.858.588	134.851.488	16.593.006.576
Mua sắm mới	-	-	-	-
Tăng từ hàng tồn kho xuất sử dụng	-	-	-	-
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	-	-	-	-
Số cuối kỳ	15.976.296.500	481.858.588	134.851.488	16.593.006.576
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	42.256.288	134.851.488	177.107.776
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.093.282.282	284.953.411	134.851.488	1.513.087.181
Thanh lý, hủy bỏ	-	-	-	-
Phân loại lại sang chi phí trả trước CCDC	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	149.533.947	13.737.573	-	163.271.520
Số cuối kỳ	1.242.816.229	298.690.984	134.851.488	1.676.358.701
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.883.014.218	196.905.177	-	15.079.919.395
Số cuối kỳ	14.733.480.271	183.167.604	-	14.916.647.875
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	139.617.625.349	345.596.734.194
Tiền gửi có kỳ hạn	170.668.918.200	201.218.918.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(10.077.353.192)	(64.189.291.707)
GIÁ TRỊ THUẦN	300.209.190.357	482.626.360.687
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh 13.2</i>)	10.457.079.172	10.457.079.172
Đầu tư dài hạn khác (<i>Thuyết minh 13.3</i>)	4.698.000.000	4.698.000.000
TỔNG CỘNG	15.155.079.172	15.155.079.172
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(841.556.424)	(841.556.424)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
GIÁ TRỊ THUẦN	14.313.522.748	14.313.522.748

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

Như được trình bày trong Thuyết minh số 16, Tập đoàn đã cầm cố khoản tiền gửi tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

13.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		139.617.625.349		345.596.734.194
- Cổ phiếu niêm yết	3.520.210	139.400.575.349	10.257.770	345.379.684.194
- Cổ phiếu chưa niêm yết	21.705	217.050.000	21.705	217.050.000
TỔNG CỘNG		139.617.625.349		345.596.734.194
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(10.077.353.192)		(64.189.291.707)
GIÁ TRỊ THUẦN		129.540.272.157		281.407.442.487

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA	21,15	10.457.079.172	21,15	10.457.079.172
TỔNG CỘNG		10.457.079.172		10.457.079.172

Công ty Cổ phần Cơ Điện và Môi trường LILAMA ("LILAMA") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 6503000020 do Ban Quản lý Kinh tế Dung Quất cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở tại Khu Dịch vụ Công cộng, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2014 được trình bày như sau:

	VNĐ
CTCP Cơ Điện Môi trường Lilama	
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm	7.500.000.000
Tăng giá trị đầu tư trong kỳ	-
Số cuối kỳ	7.500.000.000
Phản lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm	2.957.079.172
Lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết ước tính ^(*) :	-
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-
Phân bổ lợi thế hoặc bất lợi thế thương mại	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Điều chỉnh do sai khác chính sách và/hoặc kỳ kế toán	-
Các khoản tăng/giảm vốn chủ không thể hiện trên kết quả kinh doanh	-
Phân loại sang đầu tư ngắn hạn	-
Số cuối kỳ	2.957.079.172
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	10.457.079.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

CTCP Cơ Điện Môi
trường Lilama

Số cuối kỳ

10.457.079.172

(*) Lợi nhuận trong kỳ của Lilama EME chưa được ghi nhận do Công ty chưa có cơ sở để ước tính một cách tương đối chính xác lợi nhuận trong Quý 1/2013 của Lilama EME tại thời điểm lập báo cáo, và việc này sẽ không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

13.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
Đầu tư cổ phiếu dài hạn		4.698.000.000		4.698.000.000
- Cổ phiếu niêm yết	4.698	4.698.000.000	4.698	4.698.000.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết		-		-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		-		-
TỔNG CỘNG		4.698.000.000		4.698.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(841.556.424)		(841.556.424)
GIÁ TRỊ THUẦN		3.856.443.576		3.856.443.576

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	35.678.260.993	35.829.302.549
Công cụ, dụng cụ	2.608.169.548	2.818.126.124
Khác	187.840.028	-
TỔNG CỘNG	38.474.270.569	38.647.428.673

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VNĐ		
	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cty TNHH Liên Thái Bình	Tổng cộng
Phát sinh từ việc mua các Công ty			
Giá trị lợi thế thương mại đầu kỳ	23.702.747.310	13.008.319.600	36.711.066.910
Phát sinh tăng trong kỳ	-	-	-
Giá trị lợi thế thương mại cuối kỳ	23.702.747.310	13.008.319.600	36.711.066.910
Số đã phân bổ			
- Số phân bổ đầu năm	(1.382.660.260)	(13.008.319.600)	(14.390.979.860)
- Số phân bổ trong kỳ	(592.568.682)	-	(592.568.682)
- Lũy kế số đã phân bổ	(1.975.228.940)	(13.008.319.600)	(14.983.548.540)
Số còn phải phân bổ cuối kỳ	21.727.518.370	-	21.727.518.370

16. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	178.002.836.308	238.712.408.260
TỔNG CỘNG	178.002.836.308	238.712.408.260

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 được trình bày như sau:

Chi tiết	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả lãi và gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
----------	-------------------	-----------------------	----------------	-------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Chi tiết	Số cuối năm (VNĐ)	Kỳ hạn trả lãi và gốc	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	72.192.786.308	3 tháng	3	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	105.810.050.000	3 tháng	2,2-2,8	Tiền gửi tại các ngân hàng

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.053.668	-
Bên thứ ba	17.228.316.380	13.881.958.436
TỔNG CỘNG	17.229.370.048	13.881.958.436

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31 tháng 12 năm 2013
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	2.118.356.945	6.642.736.201	(6.529.889.671)	2.231.203.475
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.982.000	(1.982.000)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	2.088.000	(2.088.000)	25.745.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29)	7.477.283.858	3.983.027.395	(8.601.531.688)	2.858.779.565
Thuế thu nhập cá nhân	351.643.326	1.697.208.620	(1.903.840.838)	145.011.108
Thuế nhà đất, tài nguyên và tiền thuê đất	432.756.195	-	(65.277.225)	367.478.970
Các loại thuế khác	-	14.907.645	(15.696.669)	(789.024)
TỔNG CỘNG (*)	10.405.785.814	12.341.949.861	(17.120.306.091)	5.627.429.584

(*) Trong đó, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước vào cuối kỳ là 6.700.603.801 đồng, thuế
nộp thừa là 1.073.174.217 đồng; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước vào đầu kỳ là
11.400.800.892 đồng, thuế nộp thừa là 995.015.078 đồng

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ	-	31.200.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	3.633.110.384
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	3.637.834.804	2.265.136.406
Bảo hiểm thất nghiệp	197.071.381	67.189.381
Cổ tức phải trả	6.549.500	11.918.200
Khác	1.789.008.978	1.754.917.785
TỔNG CỘNG	5.630.464.663	38.932.272.156

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.034.500.000	2.034.500.000
Nhận ký quỹ dài hạn	284.978.500	284.978.500
TỔNG CỘNG	2.319.478.500	2.319.478.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trong đó:</i>		
- Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	78.262.800	78.262.800
- Bên thứ ba	2.241.215.700	2.241.215.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	-	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094
Tăng (giảm) vốn	85.000.000.000	119.000.000.000	-	-	-	-	204.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(1.280.000.000)	-	-	-	-	(1.280.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.014.800.968)	(2.014.800.968)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(6.609.721.955)	(6.609.721.955)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.791.477.742)	(1.791.477.742)
Giảm khác	-	-	-	(69.055.670)	(106.899.155)	-	(175.954.825)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	200.500.000.000	226.238.904.236	-	6.836.132.890	6.838.079.746	77.460.925.732	517.874.042.604
Cho giai đoạn ba tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	-	6.836.132.890	6.838.079.746	77.460.925.732	517.874.042.604
Tăng (giảm) vốn	203.125.000.000	446.875.000.000	-	-	-	-	650.000.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.610.356.000)	-	-	-	-	(4.610.356.000)
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	10.300.986.684	10.300.986.684
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	705.299.612	(2.911.270.559)	(2.205.970.947)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(20.050.000.000)	(20.050.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013	403.625.000.000	668.503.548.236	-	6.836.132.890	7.543.379.358	64.800.641.857	1.151.308.702.341

Trong kỳ, Công ty đã phát hành 20.312.500 cổ phiếu mới cho các nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ Công ty lên 403.625.000.000 VNĐ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10/09/2013. Việc phát hành cổ phiếu được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua việc cấp Giấy phép số 617/UBCK-QLPH ngày 14 tháng 2 năm 2014. Công ty đang hoàn tất các thủ tục để nộp hồ sơ để lên SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh xin cấp đổi GCNĐKKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Lũy kế đến cuối kỳ này</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	200.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong năm	203.125.000.000	85.000.000.000
TỔNG CỘNG	403.625.000.000	200.500.000.000
Cổ tức bằng tiền		
Cổ tức trả bằng tiền	20.048.166.500	-
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	1.833.500	-

21.3 Cổ phiếu

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Cổ phiếu đã được duyệt	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
- Cổ phiếu phổ thông	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông	40.362.500	403.625.000.000	20.050.000	200.500.000.000

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Lãi (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	10.300.986.684	9.213.878.501
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	24.793.473	11.562.667
Lãi (lỗ) trên cổ phiếu (VNĐ)	415	797

22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>VNĐ</i>
Năm trước	188.312.105.595
Thay đổi trong năm	
- Tăng do mua mới công ty con	-
- Góp vốn trong kỳ	-
- Quỹ dự phòng tài chính	586.381.240
- Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	10.225.729.850
- Cổ tức công bố trong kỳ	(7.835.848.500)
- Trích quỹ KGPL	(1.834.029.052)
- Trích quỹ DPTC	(586.381.240)
- Thanh lý	-
Số cuối kỳ	188.867.957.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Tổng doanh thu	175.718.786.492	74.520.305.460
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	23.000.000	2.152.116.982
Doanh thu bán thành phẩm	96.556.556.331	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.139.230.161	72.368.188.478
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.316.656.880)	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	(1.316.656.880)	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	174.402.129.612	74.520.305.460
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	23.000.000	2.152.116.982
Doanh thu thuần bán sản phẩm	95.239.899.451	-
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	79.139.230.161	72.368.188.478

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Thu nhập từ cổ tức	35.208.000	51.000.000
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	126.704.861	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.961.236.872	422.549.057
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110.943.755	8.165.768
Lãi hoạt động đầu tư tài chính	3.711.116.454	4.934.164.731
TỔNG CỘNG	10.945.209.942	5.415.879.556

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Giá vốn thành phẩm	71.499.495.028	-
Giá vốn dịch vụ	66.703.533.948	59.380.859.858
Giá vốn hàng hóa	16.046.600	1.299.106.318
TỔNG CỘNG	138.219.075.576	60.679.966.176

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Lỗ đầu tư chứng khoán	2.530.251.413	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	384.701.926	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.749.408
Chi phí hoạt động đầu tư tài chính	4.340.193	2.010.663.705
Chi phí hoa hồng và môi giới	-	-
Chi phí lãi vay	1.250.301.891	8.594.444
Lãi trả chậm	34.203.356	-
(Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.770.825.709)	(70.023.269)
TỔNG CỘNG	432.973.070	1.953.984.288
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Chi phí cho nhân viên	742.648.886	649.448.477
Chi phí vận chuyển	5.938.129.958	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.610.463.530	367.232.148
Chi phí khác	30.331.000	335.668.053
TỔNG CỘNG	8.321.573.374	1.352.348.678
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ		
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Chi phí cho nhân viên	7.304.342.385	4.670.598.612
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	394.187.162	178.180.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	555.316.301	451.287.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.086.330.797	1.297.690.132
Chi phí khác	39.396.175	1.279.287.409
Phân bổ lợi thế thương mại	592.568.682	370.992.297
TỔNG CỘNG	14.972.141.502	8.248.036.799
28. CHI PHÍ VÀ THU NHẬP KHÁC		
	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013</i>
Cho thuê	820.000.000	-
Bán cá phụ phẩm	421.659.554	-
Thanh lý	130.000.000	-
Thu nhập khác	9.613	10.898
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	(169.170.666)	-
Chi phí khác	(94.330.604)	(1.020.729)
THU NHẬP THUẦN KHÁC	1.108.167.897	(1.009.831)
29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tạm tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ báo cáo.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.983.027.395	2.276.786.678
Chi phí (lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	-	(82.996.061)
TỔNG CỘNG	3.983.027.395	2.193.790.617

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Mối liên hệ với các bên liên quan	Nghiệp vụ	VNĐ Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn	Phí thuê tư vấn Cung cấp dịch vụ vệ sinh Cho thuê văn phòng Chi hợp tác kinh doanh ngắn hạn Thu lãi hợp tác kinh doanh ngắn hạn	4.424.000.000 155.491.440 106.776.840 225.050.000.000 126.704.861
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ vệ sinh Phí thuê văn phòng Nhận tiền vốn góp	20.400.000 169.016.470 21.760.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đường Mặt Trời – Cổ đông lớn	Thuê văn phòng	221.629.913
Mutual Fund Populus – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	64.864.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	39.360.000.000
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	129.920.000.000
TAEL TWO PARTNERS LTD (acting in its capacity as the General Partner of the Asian Entrepreneur Legacy Two, L.P.) – Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	258.336.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân – Thành viên HĐQT	Phí thuê nhà Nhận tiền vốn góp	313.831.000 14.400.000.000
Ông Michael Louis Rosen – Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	Nhận tiền vốn góp	10.480.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường được áp dụng chung cho mọi khách hàng. Tập đoàn mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2014 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày lập báo cáo tài chính Quý 1/2014, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VNĐ
		<u>Số cuối kỳ</u>
<i>Công ty cổ phần đầu tư Đường mặt trời – Cổ đông lớn</i>	Phải thu tiền dịch vụ vệ sinh	64.760.300
	Phải thu tiền cọc thuê văn phòng	99.189.648
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Trả trước tiền mua cổ phiếu và phí tư vấn	50.100.000.000
	Trả trước phí dịch vụ tư vấn	30.000.000
	Phải thu tiền dịch vụ cho thuê	117.454.524
	Phí giao dịch chờ xuất hóa đơn	248.049.291
<i>Công ty cổ phần CSC Việt Nam – Cổ đông lớn</i>	Phải thu đặt cọc thuê văn phòng	108.591.400
Bà Hà Thị Thanh Vân - Thành viên HĐQT	Phải thu đặt cọc thuê nhà	79.200.000
	Cộng nợ phải thu	<u>50.847.245.163</u>
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Cổ đông lớn</i>	Phải trả khoản nhận ký cược thuê văn phòng	78.262.800
	Cộng nợ phải trả	<u>78.262.800</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được Tập đoàn chi trả trong kỳ:

	<i>Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Tiền lương, tiền thù lao, thu nhập khác	1.160.288.800
Tiền thưởng	563.839.600
Cộng	<u>1.724.128.400</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

31.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<i>Thủy sản</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	95.239.899.451	79.162.230.161	-	174.402.129.612
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu	95.239.899.451	79.162.230.161	-	174.402.129.612
Kết quả				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	14.205.916.830	10.303.827.099	-	24.509.743.929
Chi phí thuế TNDN của bộ phận	(1.420.591.683)	(2.562.435.712)	-	(3.983.027.395)
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.785.325.147	7.741.391.387	-	20.526.716.534
Tài sản và công nợ				
Tài sản của bộ phận	626.813.491.220	970.324.192.905	-	1.597.137.684.125
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản	626.813.491.220	970.324.192.905	-	1.597.137.684.125
Tổng công nợ	210.775.071.040	235.053.910.744	-	445.828.981.784
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ	62.000.000	1.869.666.968	-	1.931.666.968
Khấu hao	1.724.051.785	1.105.881.160	-	2.829.932.945
Phân bổ chi phí trả trước	200.915.830	453.449.468	-	654.365.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận, tài sản và công nợ, chi phí hình thành một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau (tiếp theo):

	<i>Thủ sản</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014				VNĐ
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	-	74.520.305.460	-	74.520.305.460
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
Tổng doanh thu	-	74.520.305.460	-	74.520.305.460
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	-	11.318.761.526	-	11.318.761.526
<i>Chi phí thuế TNDN của bộ phận</i>	-	(2.193.790.617)	-	(2.193.790.617)
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	9.124.970.909	-	9.124.970.909
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản của bộ phận</i>	-	634.089.186.852	-	634.089.186.852
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản	-	634.089.186.852	-	634.089.186.852
Tổng công nợ	-	114.813.285.241	-	114.813.285.241
Thông tin khác				
Chi phí hình thành TSCĐ	-	62.361.819	-	62.361.819
Khấu hao	-	1.303.904.968	-	1.303.904.968
Phân bổ chi phí trả trước	-	392.977.904	-	392.977.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

31.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	<i>Trong nước</i>	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>VNĐ Tổng cộng</i>
Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014				
<i>Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài</i>	84.469.030.947	89.933.098.665	-	174.402.129.612
<i>Doanh thu và thu nhập cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
Tổng doanh thu	84.469.030.947	89.933.098.665	-	174.402.129.612
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	970.324.192.905	626.813.491.220	-	1.597.137.684.125
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản	970.324.192.905	626.813.491.220	-	1.597.137.684.125
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>	1.869.666.968	62.000.000	-	1.931.666.968
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	1.869.666.968	62.000.000	-	1.931.666.968
Vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2013				
<i>Doanh thu và thu nhập ra bên ngoài</i>	74.520.305.460	-	-	74.520.305.460
<i>Doanh thu và thu nhập cho các bộ phận</i>	-	-	-	-
Tổng doanh thu	74.520.305.460	-	-	74.520.305.460
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Tài sản bộ phận</i>	634.089.186.852	-	-	634.089.186.852
<i>Tài sản không phân bổ</i>	-	-	-	-
Tổng tài sản	634.089.186.852	-	-	634.089.186.852
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định hữu hình</i>	62.361.819	-	-	62.361.819
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định vô hình</i>	-	-	-	-
Tổng chi phí hình thành TSCĐ	62.361.819	-	-	62.361.819

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

		VNĐ
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.757.410.705	4.986.225.958
Từ 1 đến 5 năm	4.673.876.818	4.739.111.329
Trên 5 năm	9.188.605.263	7.192.500.000
TỔNG CỘNG	18.619.892.786	16.917.837.287

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 3 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 139.426.790.300 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 283.091.054.716). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 13.942.679.030 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.309.105.472 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 13.942.679.030 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.309.105.472 VNĐ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 3 năm 2014.

		VNĐ			
		<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>			
		6 tháng đến dưới 1 năm			
	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Dưới 6 tháng	Trên 1 năm	
Số cuối kỳ	982.384.712.342	982.384.712.342	-	-	-
Số đầu năm	39.915.402.531	39.714.419.624	63.518.000	-	137.464.907

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

		VNĐ		
		<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
31 tháng 03 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	178.002.836.308			178.002.836.308
Trái phiếu chuyển đổi	-			-
Phải trả khách hàng	17.229.370.048			17.229.370.048
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	13.626.018.817	2.319.478.500		15.945.497.317
TỔNG CỘNG	208.858.225.173	2.319.478.500		211.177.703.673
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	238.712.408.260		-	238.712.408.260
Trái phiếu chuyển đổi	-		-	-
Phải trả khách hàng	13.881.958.436		-	13.881.958.436
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	39.415.262.310		-	39.415.262.310
TỔNG CỘNG	292.009.629.006		-	292.009.629.006

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (*Thuyết minh số 16*).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

34. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				31 tháng 03 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
	31 tháng 03 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013			
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	139.617.625.349	(10.077.353.192)	345.379.684.194	(63.972.241.707)	129.540.272.157	281.322.816.277
- Cổ phiếu chưa niêm yết			217.050.000	(217.050.000)		
Các khoản đầu tư được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.						
- Cổ phiếu niêm yết		-				
- Cổ phiếu chưa niêm yết		-				
Tiền gửi ngắn hạn và dài hạn	170.668.918.200	-	201.218.918.200		170.668.918.200	201.218.918.200
Phải thu khách hàng	97.301.537.890	-	91.538.983.596	(724.331.380)	97.301.537.890	90.814.652.216
Phải thu khác	16.543.300.378	-	9.123.026.719		16.543.300.378	9.123.026.719
Tiền	865.814.503.125	-	171.452.034.042		865.814.503.125	171.452.034.042
TỔNG CỘNG	1.289.945.884.942	(10.077.353.192)	818.929.696.751	(64.913.623.087)	1.279.868.531.750	753.931.447.454

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 3 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 3 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính nắm giữ để kinh doanh				
Nợ phải trả tài chính được xếp vào tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Vay và nợ	178,002,836,308	238.712.408.260	178,002,836,308	238.712.408.260
Phải trả người bán	17,229,370,048	13.881.958.436	17,229,370,048	13.881.958.436
Phải trả khác	15,945,497,317	39.542.774.310	15,945,497,317	39.542.774.310
TỔNG CỘNG	211,177,703,673	292.137.141.006	211,177,703,673	292.137.141.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2014 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

36. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 1/2014 SO VỚI QUÝ 1/2013

Theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết, Tập đoàn giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Doanh thu thuần Quý 1/2014 là 174,4 tỷ tăng 101,1 tỷ (so số 74,5 tỷ cùng kỳ năm 2013 và Lợi nhuận trước thuế Quý 1/2014 là 24,5 tỷ tăng 13,1 tỷ (so số 11,3 tỷ cùng kỳ năm 2012). Sự tăng trưởng này chủ yếu là do đóng góp từ hoạt động thủy sản (Quý 1/2013 chưa có hoạt động thủy sản).



Bùi Xuân Tường
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Khải
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 5 năm 2014